

Số : 260/BC-UBND

Phú Quốc, ngày 20 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO

**Công khai dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phú Quốc**

Kính gửi : - Hội đồng nhân dân huyện;
- Các phòng, ban, ngành của huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo công khai dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phú Quốc như sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	NHU CẦU		DỰ KIẾN		GHI CHÚ
		Số lượng dự án	Số tiền	Số lượng dự án	Số tiền	
	TỔNG CỘNG	149	26.766.294	119	16.978.605	
A-	NGUỒN TÍNH CÂN ĐỐI	26	497.479	26	431.700	
1-	Trả nợ quyết toán	07	1.008	07	1.008	
2-	Dự án chuyển tiếp	02	120.572	02	120.572	
3-	Dự án khởi công mới	17	375.899	17	310.120	
B-	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ SỎ	02	990.850	02	990.850	
	Dự án khởi công mới	02	990.850	02	990.850	
C-	NGÂN SÁCH HUYỆN	121	25.277.965	91	15.556.055	
I-	Tiền SDD+kết dư +vốn đóng góp..	98	6.935.345	68	5.032.731	
1-	Dự án chuyển tiếp	49	1.735.632	36	1.700.362	
2-	Dự án khởi công mới	49	3.199.713	32	1.332.369	
3-	Ghi thu ghi chi		2.000.000		2.000.000	

II-	Dự kiến Nguồn đầu giá đất sân bay cũ	23	18.342.620	23	10.523.324	
1-	Dự án chuyển tiếp	04	1.356.346	04	1.356.346	
2-	Dự án khởi công mới	19	16.986.274	19	9.166.978	

* **Về các thủ tục:** Thực hiện đúng theo quy định tại Điều 51 Luật đầu tư công về nguyên tắc cân đối, bố trí vốn. Đối với các dự án mới đều đảm bảo yếu tố cấp thiết, liên quan đến tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện trong thời kỳ tới đây.

Trong danh mục vốn đầu giá sân bay có 03 dự án nhóm A thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của HĐND tỉnh :

+ Đường cách mạng tháng 8 và trục đông tây: 1.875.000 triệu đồng

+ Khu tái định cư tuyến tránh (TTĐĐ): 2.451.636 triệu đồng

+ Hồ điều tiết nước Dương Đông: 3.500.000 triệu đồng

7.826.636 triệu đồng

Đối với 03 dự án nhóm A, tạm thời bố trí vốn chuẩn bị đầu tư trong danh mục trung hạn giai đoạn 2021-2025, giao BQL Dự án chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để trình Hội thẩm thẩm định huyện phê duyệt, trình HĐND huyện cho ý kiến và gửi về HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của Luật đầu tư công. Sau khi có chủ trương đầu tư, sẽ điều chỉnh bổ sung vốn thực hiện dự án lên danh mục trung hạn 2021-2025.

* Dự kiến danh mục trung hạn 2021-2025 thuộc cấp huyện quản lý như sau:

- Nguồn vốn tỉnh bổ sung (26 dự án): 431.700 triệu đồng

- Nguồn vốn đầu giá trụ sở (02 dự án): 990.850 triệu đồng

- Nguồn vốn NS huyện (91 dự án): 15.556.055 triệu đồng

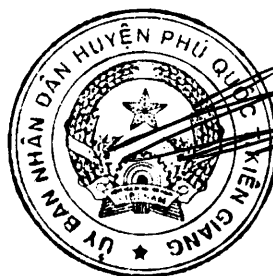
16.978.605 triệu đồng

Trên đây là Báo cáo công khai dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phú Quốc./. *Nguyễn*

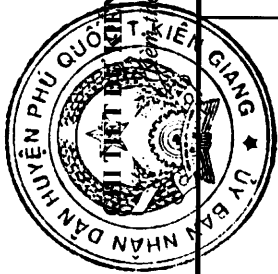
Nơi nhận :

- TT.HĐND huyện;
- TT. UBND Huyện;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- UBND các xã, TT;
- Cổng thông tin điện tử của huyện;
- LĐVP;
- Lưu : VT.

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quang Hưng



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ QUỐC
theo Báo cáo số 260/BC-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	 Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025								Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
	TỔNG SỐ			30.193.189	29.699.771	2.633.376	2.126.880	26.831.024	26.831.024	0	0	16.978.605	16.978.605					
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (TÍNH BỐ SUNG MỤC TIÊU)			646.844	646.844	94.736	94.736	497.479	497.479	0	0	431.700	431.700					
I-	TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN			67.144	67.144	54.736	54.736	1.008	1.008	0	0	1.008	1.008					
I.1-	Lĩnh vực y tế			40.849	40.849	39.554	39.554	84	84	0	0	84	84					
1	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Quốc (Nâng cấp và mở rộng)	7123478	57; 31/05/2012	38.559	38.559	37.550	37.550	67	67			67	67					
2	Trạm y tế xã Cửa Cạn	7060117	1663; 08/07/2008	2.290	2.290	2.004	2.004	17	17			17	17					
I.2-	Lĩnh vực giáo dục			26.295	26.295	15.182	15.182	924	924	0	0	924	924	0				
1	Trường TH An Thới 2 - Điểm Ấp 6 (XDM 06 phòng)	7628137	9863; 27/10/2017	4.198	4.198	3.780	3.780	129	129			129	129					
2	Trường TH Dương Đông 3 - Điểm chính (XDM 12 phòng)	7526502	9563; 10/10/2017	7.374	7.374	6.387	6.387	109	109			109	109					
3	Trường TH An Thới 3 - Điểm Bãi Xếp (XDM 08 phòng)	7531817	8997; 05/10/2017	5.379	5.379	4.394	4.394	65	65			65	65					
4	Trường TH An Thới 1 - Điểm chính (XDM 12 phòng)	7528548	3210; 05/07/2016	7.277	7.277	422	422	422	422			422	422					
5	Sửa chữa các điểm trường năm 2017 (vốn tỉnh)	7576534	2697; 20/03/2017	2.067	2.067	199	199	199	199			199	199					
II-	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP			203.801	203.801	40.000	40.000	120.572	120.572	0	0	120.572	120.572	0	0			

S T T	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025.										
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn....	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn....						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
													Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16				
II.1-	Lĩnh vực giáo dục			60.801	60.801	40.000	40.000	20.000	20.000	0	0	20.000	20.000	0	0				
	Trường THCS Dương Đông 3	7758659	203: 29/10/2018	60.801	60.801	40.000	40.000	20.000	20.000			20.000	20.000						
II.2-	Lĩnh vực giao thông			143.000	143.000	0	0	100.572	100.572	0	0	100.572	100.572						
	Đường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường			143.000	143.000			100.572	100.572			100.572	100.572						
III-	DỰ ÁN KHÔI CÔNG MÔI			375.899	375.899	0	0	375.899	375.899	0	0	310.120	310.120						
III.1-	Lĩnh vực y tế			14.971	14.971	0	0	14.971	14.971	0	0	14.971	14.971						
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trung tâm y tế huyện Phú Quốc			14.971	14.971			14.971	14.971			14.971	14.971						
III.2-	Lĩnh vực giáo dục			82.360	82.360	0	0	82.360	82.360	0	0	82.360	82.360						
1	Trường TH An Thới 2 (Điểm ấp 6)			4.620	4.620			4.620	4.620			4.620	4.620						
2	Trường PTCS Cửa Cạn (Điểm THCS)			7.120	7.120			7.120	7.120			7.120	7.120						
3	Trường PTCS Cửa Cạn (Điểm chính) - 2021			11.060	11.060			11.060	11.060			11.060	11.060						
4	Sửa chữa các điểm trường năm 2021			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000						
5	Trường TH - THCS Thỏ Châu (Điểm Chính)			6.090	6.090			6.090	6.090			6.090	6.090						
6	Sửa chữa các điểm trường năm 2022			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000						
7	Sửa chữa các điểm trường năm 2023			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000						

S T T	Danh mục dự án	Mã - dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trị từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025							
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn....			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	
									Tổng số	Thanh toán nợ trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Trường TH Dương Tơ 1 (Điểm Suối Lớn)			5.090	5.090			5.090	5.090			5.090	5.090		
9	Trường mầm non An Thới - Giai đoạn 1			8.090	8.090			8.090	8.090			8.090	8.090		
10	Trường PTCS Cửa Cạn (Điểm chính) - 2024			6.000	6.000			6.000	6.000			6.000	6.000		
11	Sửa chữa các điểm trường năm 2024			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000		
12	Sửa chữa các điểm trường năm 2025			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000		
13	Trường mầm non Dương Đông 2 (Trường mới)			14.290	14.290			14.290	14.290			14.290	14.290		
III.3-	Ngành khác			3.100	3.100	0	0	3.100	3.100	0	0	3.100	3.100	0	0
	Sửa chữa nhà làm việc Huyện Ủy Phú Quốc			3.100	3.100			3.100	3.100			3.100	3.100		
III.4-	Lĩnh vực giao thông			275.468	275.468	0	0	275.468	275.468	0	0	209.689	209.689	0	0
1	Đường Suối Cái - Rạch Vem			90.000	90.000			90.000	90.000			89.689	89.689		
2	Đường Suối Cái Gành Dầu (đoạn ngã 3 Rạch Vem - Gành Dầu)			185.468	185.468			185.468	185.468			120.000	120.000		
B-	NGUỒN BÁN ĐẦU GIÁ TRỊ SỞ CŨ			994.350	994.350	0	0	990.850	990.850	0	0	990.850	990.850		
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI			994.350	994.350	0	0	990.850	990.850	0	0	990.850	990.850		
1	Khu Trung tâm hành chính Phú Quốc			765.000	765.000			761.500	761.500			761.500	761.500		
2	Trường THPT Phú Quốc			229.350	229.350			229.350	229.350			229.350	229.350		

S T T	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bỏ trừ từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn					Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				
										Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
C-	NGUỒN NS HUYỆN			28.551.995	28.058.577	2.538.640	2.032.144	25.342.695	25.342.695	0		0	15.556.055	15.556.055			
C.1-	NGUỒN SDD+KẾT DỰ+TĂNG THU+ĐỒNG GÓP...			8.778.995	8.285.577	1.941.764	1.435.268	7.000.075	7.000.075	0		0	5.032.731	5.032.731			
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP			5.572.341	5.078.923	1.934.789	1.428.293	1.800.362	1.800.362	0		0	1.700.362	1.700.362	0		
L/L-	Lĩnh vực giao thông			5.401.231	4.907.813	1.868.441	1.361.945	1.706.370	1.706.370	0		0	1.606.370	1.606.370			
1	DTXD cơ sở hạ tầng khu tái định cư Suối Lớn 73ha	7060665		330.000	330.000	198.936	198.936	131.064	131.064				131.064	131.064			
2	Đường từ thị trấn Dương Đông - khu du lịch đá bàn	7566112		150.000	150.000	61.170	61.170	88.830	88.830				88.830	88.830			
3	Đường Bãi Đất Đỏ - Khu phố 6 thị trấn An Thới			44.616	44.616	27.261	27.261	600	600				600	600			
4	Đường trung tâm Bãi Thơm đến cảng Đá Chông			78.824	78.824	75.227	75.227	1.000	1.000				1.000	1.000			
5	Đường từ ngã ba Càng Đá Chông đến bãi rác			73.690	73.690	47.722	47.722	700	700				700	700			
6	Đường Bãi rác đến ngã tư Hàm Ninh			169.956	169.956	155.050	155.050	2.000	2.000				2.000	2.000			
7	Khu Tái định cư xã Hàm Ninh			349.000	349.000	4.000	4.000	345.000	345.000				345.000	345.000			
8	Khu Tái định cư xã Bãi Thơm			492.000	492.000	4.400	4.400	487.600	487.600				487.600	487.600			
9	Cải tạo nâng cấp đường xuống Cảng Bãi Vòng	7758698		50.000	50.000	15.600	15.600	34.400	34.400				34.400	34.400			
10	Lát gạch vỉa hè đường Trần Hưng Đạo	7579314		78.000	78.000	21.374	21.374	56.626	56.626				56.626	56.626			
11	Nâng cấp bờ kè công viên Bạch Đằng	7753470		34.649	34.649	33.849	33.849	800	800				800	800			

S T T	Đanh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025							
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn			Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Đường nhánh số 3 - Khu Bãi Trướng			143.000	143.000	10.000	10.000	133.000	133.000			33.000	33.000		
13	Kho Quân khi thuộc BTL vùng 5 Hải Quân			43.000	43.000	30.018	30.018	12.982	12.982			12.982	12.982		
14	Đường trung tâm đoạn 3 - Khu vực Bãi Trướng và các đường nhánh	7230738	07; 29/10/2015	1.495.000	1.495.000	506.496		237.000	237.000			237.000	237.000		
15	ĐTXD công trình Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc (tên cũ: Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc)	7518929	794 31/03/2017	1.644.728	1.151.310	600.338	600.338	47.000	47.000			47.000	47.000		
16	Năng cấp hồ chứa nước Dương Đông (GD 2)	7717506	86 16/01/2019	224.768	224.768	77.000	77.000	127.768	127.768			127.768	127.768		
1.2-	Lĩnh vực Giáo dục			136.364	136.364	42.548	42.548	83.046	83.046	0	0	83.046	83.046		
1	XDM nhà hiệu bộ Trướng THCS Dương Đông 1 (04p)			3.384	3.384	1.404	1.404	1.980	1.980			1.980	1.980		
2	Trướng THCS Dương Đông 1 - Điểm chính (1 Nhà đa năng)	7746832		5.000	5.000	2.000	2.000	3.000	3.000			3.000	3.000		
3	Trướng TH Dương Đông 4 - Điểm chính (06 phòng hiệu bộ)			7.500	7.500	6.500	6.500	1.000	1.000			1.000	1.000		
4	Sửa chữa các điểm trường 2020 (vốn huyện)	7746831		1.100	1.100	924	924	176	176			176	176		
5	Trướng THCS Dương Tư - Điểm chính (4p hiệu bộ, 02 p bộ môn, hàng rào)	7744898		7.000	7.000	4.600	4.600	2.400	2.400			2.400	2.400		
6	Trướng TH&THCS An Thới 2 - Điểm chính (6p hiệu bộ và 02p bộ môn)	7744893		9.000	9.000	7.600	7.600	1.400	1.400			1.400	1.400		
7	Trướng TH&THCS Bãi Bón (Điểm chính - 4p hiệu bộ)	7744899		4.000	4.000	3.050	3.050	950	950			950	950		
8	Trướng Mầm non Gành Dầu - Điểm chính (2P hiệu bộ)	7746829		2.000	2.000	1.450	1.450	550	550			550	550		
9	XDM nhà hiệu bộ Trướng TH-THCS Bãi Thơm (điểm chính)	7744894		4.800	4.800	4.120	4.120	680	680			680	680		

S T T		Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bỏ trừ từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn....	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16				
10	Trường mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Công, hàng rào, sân nền)	7753468		1.500	1.500	1.000	1.000	500	500			500	500						
11	Trường TH-THCS Bãi Thơm (điểm chính - 2p bộ môn)	7753469		3.000	3.000	2.550	2.550	450	450			450	450						
12	Trường TH&THCS Hàm Ninh (Mẫu giáo cũ (04p học)	7746833		4.000	4.000	3.500	3.500	500	500			500	500						
13	Trường TH - THCS Hàm Ninh (02 phòng bộ môn, nhà xe học sinh)			3.000	3.000	1.200	1.200	1.800	1.800			1.800	1.800						
14	Trường mầm non Cửa Dương - Điểm chính (01 phòng nghệ thuật + Thê chấu, 01 phòng nhân viên, 01 nhà vệ sinh			2.000	2.000	800	800	1.200	1.200			1.200	1.200						
15	Trường TH Cửa Dương 2 - Điểm chính (Hàng rào, sân nền)			2.800	2.800	1.200	1.200	1.600	1.600			1.600	1.600						
16	Trường mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ, thiết bị)			780	780	650	650	130	130			130	130						
17	Trường TH Dương Tơ 1 - Điểm chính (Hàng mục: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn)			10.000	10.000			8.550	8.550			8.550	8.550						
18	Trường THCS An Thới 1 (Hàng mục: 02 phòng bộ môn, 04 phòng học, 20 máy vi tính)			7.500	7.500			6.350	6.350			6.350	6.350						
19	Trường TH Cửa Dương 1 - điểm Ông Lang (Hàng mục: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn)			10.000	10.000			8.600	8.600			8.600	8.600						
20	Trường TH-THCS Cửa Dương (Hàng mục: 03 phòng bộ môn, 04 phòng học, 01 giếng khoan)			8.500	8.500			7.300	7.300			7.300	7.300						
21	Trường TH Dương Tơ 2 - 73ha (Hàng mục: 02 phòng bộ môn)			3.000	3.000			2.600	2.600			2.600	2.600						
22	Trường THCS Dương Tơ (Hàng mục: sân tập, hệ thống thoát nước, 01 giếng khoan)			1.000	1.000			850	850			850	850						

Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025															
S T T	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn....				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
										Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
23	Trường TH -THCS Bãi Bón - Điểm chính (Hạng mục:04 phòng học)			4.500	4.500			3.850	3.850			3.850	3.850		
24	Trường mầm non Hầm Ninh (Hạng mục: 04 phòng học, 01 giếng khoan)			6.000	6.000			5.130	5.130			5.130	5.130		
25	Trường Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (Hạng mục: 04 phòng học, 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng phó hiệu trưởng, 01 văn phòng, 01 giếng khoan)			7.000	7.000			6.000	6.000			6.000	6.000		
26	Trường TH Cửa Dương 2 - điểm chính (Hạng mục: 02 phòng bộ môn)			3.000	3.000			2.600	2.600			2.600	2.600		
27	Trường Mầm non Gành Dầu (Hạng mục: 03 phòng học, 01 giếng khoan)			4.500	4.500			3.850	3.850			3.850	3.850		
28	Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm THCS (Hạng mục: 01 nhà đa năng, 04 phòng bộ môn, hàng rào, 01 giếng			7.500	7.500			6.450	6.450			6.450	6.450		
29	Trường mầm non Hồ Thị Nghiêm - Điểm chính (Hạng mục: 02 phòng học)			3.000	3.000			2.600	2.600			2.600	2.600		
I.3-	Lĩnh vực khác			34.746	34.746	23.800	23.800	10.946	10.946	0	0	10.946	10.946		
1	XDM Trụ sở Đoàn quản lý đường bộ			3.200	3.200	100	100	3.100	3.100			3.100	3.100		
2	BCH quán sự thị trấn Dương Đông		5096, ngày 30/10/2019	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	2.500			2.500	2.500		
3	Trung tâm hành chính xã Cửa Dương	7752521		8.000	8.000	5.100	5.100	2.900	2.900			2.900	2.900		
4	Trồng mới cây xanh năm 2019			18.546	18.546	16.100	16.100	2.446	2.446			2.446	2.446		
II-	KHÔI CÔNG MỚI			3.206.654	3.206.654	6.975	6.975	3.199.713	3.199.713	0	0	1.332.369	1.332.369		
II.1-	Lĩnh vực giao thông			2.120.957	2.120.957	4.175	4.175	2.116.782	2.116.782	0	0	1.147.438	1.147.438		

S T T		Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025								
				TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn....	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			
											Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15	16		
1	Dường ven biển Bãi trường				154.922	154.922	1.000	1.000	153.922	153.922			153.922	153.922				
2	Nâng cấp hệ thống thoát nước; hệ thống chiếu sáng tuyến tránh (Đoạn từ ngã ba Suối Dã đến cầu Suối Cao)			47.000	47.000	300	300	46.700	46.700				46.700	46.700				
3	Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn Dương Đông				56.000	56.000	800	800	55.200	55.200			55.200	55.200				
4	Bờ kè rạch Ông Trì				75.000	75.000	500	500	74.500	74.500			74.500	74.500				
5	Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Dương Đông				59.000	59.000	560	560	58.440	58.440			58.203	58.203				
6	Dường Trần Phú (giai đoạn 3)	7529823			190.690	190.690	505	505	190.185	190.185								
7	Dường xuống biển số 2 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)				25.600	25.600	100	100	25.500	25.500								
8	Dường xuống biển số 11 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)				9.000	9.000	60	60	8.940	8.940								
9	Dường xuống biển số 12 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)				70.117	70.117	100	100	70.017	70.017								
10	Dường xuống biển số 13 (Khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)				22.500	22.500	150	150	22.350	22.350								
11	Chỉnh trang đô thị 2018-2020				11.000	11.000	100	100	10.900	10.900								
12	Cầu Nguyễn Huệ - TT Dương Đông				500.000	500.000			500.000	500.000								
13	Khu tái định cư khu vực Đồng Cây Sao - Khu I (49ha)				679.898	679.898			679.898	679.898			679.898	679.898				
14	Dường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Suối Mây đến ngã ba sân bay Dương Tor (vía hệ, thoát nước, cây xanh)				79.015	79.015			79.015	79.015			79.015	79.015				
15	Dường Nguyễn Văn Cừ thị trấn An Thới (vía hệ, thoát nước, cây xanh)				61.000	61.000			61.000	61.000								

S T T	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn....			Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				
														Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
16	Lắp đặt điện đường chiếu sáng tuyến đường Cây Kê Búng Gội			14.952	14.952			14.952	14.952						
17	Nâng cấp, cải tạo hệ thống chiếu sáng các tuyến đường thị trấn An Thới			14.000	14.000			14.000	14.000						
18	Lắp đặt điện chiếu sáng tuyến đường ấp 2 Cửa Cạn đến ngã ba Dương Đông - Bãi Thơm			13.217	13.217			13.217	13.217						
19	Lắp đặt cải tạo hệ thống chiếu sáng các tuyến đường thị trấn An Thới			38.046	38.046			38.046	38.046						
II.2-	Lĩnh vực Giáo dục			92.167	92.167	200	200	91.967	91.967	0	0	62.167	62.167		
1	Trường mầm non Hàm Ninh (HM: 02 phòng bộ môn, 02 phòng hiệu bộ, tường rào, sân chơi)			4.947	4.947			4.947	4.947			4.947	4.947		
2	Trường mầm non Thỏ Châu (HM: 04 phòng học, 02 phòng bộ môn)			6.400	6.400			6.400	6.400			6.400	6.400		
3	Trường TH Dương Tơ 2 - Điểm Cửa Lấp (HM: 08 phòng học)			8.000	8.000			8.000	8.000			8.000	8.000		
4	Trường TH An Thới 1 (HM: Bếp ăn)			800	800			800	800			800	800		
5	Sửa chữa các điểm trường 2021			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000		
6	Trường TH An Thới 2 - Điểm chính (HM: 04 phòng học, sân chơi)			4.760	4.760			4.760	4.760			4.760	4.760		
7	Trường TH Cửa Dương 2 - Điểm chính (HM: 06 phòng học)			5.908	5.908			5.908	5.908			5.908	5.908		
8	Trường mầm non An Thới (02 phòng học, 02 phòng hiệu bộ, sân chơi)			4.060	4.060			4.060	4.060			4.060	4.060		
9	Trường TH - THCS Cửa Dương (HM: 04 phòng học)			4.642	4.642			4.642	4.642			4.642	4.642		
10	Sửa chữa các điểm trường 2022			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000		

S T T		Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí từ khối công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025								Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																								
				TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn....	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Trong đó: vốn ngân sách tỉnh																																																																																																																																																																																																																																																																																												
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)

S T T	Danhs mvc dự ỏn	Mỏ dự ỏn	Quyết định đầu tư			Lỏy kế vón dĩ bỏ trỏ từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vón)	Trong đó: vón	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			
				Tổng số (tất cả các nguồn vón)	Trong đó: vón....			Tổng số		Trong đó: vón ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vón)	Trong đó: vón ngân sách tỉnh		
								Tổng số (tất cả các nguồn vón)	Trong đó: vón....	Tổng số (tất cả các nguồn vón)	Trong đó: vón....		Tổng số (tất cả các nguồn vón)	Trong đó: vón....	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Chợ mới An Thới			23.500	23.500			23.500	23.500			23.500	23.500		
8	Cải tạo sửa chữa các chợ thị trấn An Thới			7.000	7.000			7.000	7.000			7.000	7.000		
9	Nâng cấp mở rộng chợ Hàm Ninh			6.500	6.500			6.500	6.500			6.500	6.500		
10	XDM Đồn biên phòng			3.000	3.000	100	100	2.900	2.900			2.900	2.900		
11	Trạm y tế thị trấn Dương Đông			10.700	10.700			10.700	10.700						
12	Trung tâm hành chính thị trấn An Thới			98.000	98.000			98.000	98.000						
III-	GHI THU GHI CHI							2.000.000	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
C2-	NGUỒN BÁN ĐẦU GIÁ SÀN BAY CŨ			19.773.000	19.773.000	596.876	596.876	18.342.620	18.342.620	0	0	10.523.324	10.523.324		
I-	DỰ ỏN CHUYÊN TIẾP			2.666.726	2.666.726	596.876	596.876	1.356.346	1.356.346	0	0	1.356.346	1.356.346		
I.1-	Lĩnh vực giao thông			2.666.726	2.666.726	596.876	596.876	1.356.346	1.356.346	0	0	1.356.346	1.356.346		
1	Đường trung tâm đoạn 3 - Khu vực Bãi Trường và các đường nhánh	7230738	07; 29/10/2015	1.495.000	1.495.000	506.496	506.496	275.000	275.000			275.000	275.000		
2	Khu tái định cư Suối Lớn 73ha	7060665	97; 22/01/2007	330.000	330.000	82.330	82.330	247.670	247.670			247.670	247.670		
3	Khu Tái định cư xã Hàm Ninh	7246562	9850; 26/10/2017	349.726	349.726	3.950	3.950	345.776	345.776			345.776	345.776		
4	Khu Tái định cư xã Bãi Thơm	7417465	9866; 27/10/2017	492.000	492.000	4.100	4.100	487.900	487.900			487.900	487.900		
II-	DỰ ỏN KHỞI CÔNG MỚI			17.106.274	17.106.274	0	0	16.986.274	16.986.274	0	0	9.166.978	9.166.978		

S T T		Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí từ kho quỹ công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn....	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		
					Trong đó: vốn ngân sách tỉnh								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh					
										Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh							
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
II.1-		Lĩnh vực y tế			798.000	798.000	0	0	798.000	798.000	0	0	798.000	798.000					
		Bệnh viện đa khoa huyện Phú Quốc			798.000	798.000			798.000	798.000			798.000	798.000					
II.2-		Lĩnh vực giáo dục			94.170	94.170	0	0	94.170	94.170	0	0	94.170	94.170					
1		Trường THCS Hàm Ninh (Trường mới)			23.970	23.970			23.970	23.970			23.970	23.970					
2		Trường mầm non Hồ Thị Nghiêm			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000					
3		Trường mầm non An Thới - Giai đoạn 2			15.500	15.500			15.500	15.500			15.500	15.500					
4		Trường TH - THCS An Thới 2			50.700	50.700			50.700	50.700			50.700	50.700					
II.3-		Lĩnh vực giao thông			6.567.468	6.567.468	0	0	6.447.468	6.447.468	0	0	4.574.118	4.574.118					
1		Đường Ngõ Quyển (đoạn từ cầu Nguyễn Trung Trực đến cầu Hùng Vương)			794.000	794.000			794.000	794.000			794.000	794.000					
2		Đường Bạch Đằng (Đoạn từ ngã 3 Lý Tự Trọng đến cầu Hùng Vương)			729.000	729.000			729.000	729.000			729.000	729.000					
3		Đường nhánh số 2 - Khu vực Bãi Trường			40.000	40.000			40.000	40.000			40.000	40.000					
4		Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã 5 đến ngã 3 Dương Đông - Cửa Cạn) + Cầu Lý Tự Trọng			1.454.000	1.454.000			1.454.000	1.454.000			1.454.000	1.454.000					
5		Đường trung tâm đoạn 2 - Khu vực Bãi Trường (Giai đoạn 2)			40.000	40.000			40.000	40.000			40.000	40.000					
6		Đường ven biển phía tây			1.450.000	1.450.000			1.450.000	1.450.000			1.450.000	1.450.000					
7		Đường Cách mạng tháng tám và Trục đông tây			1.875.000	1.875.000			1.875.000	1.875.000			1.650	1.650					

S T T	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn....			Tổng số		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn....	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
8	Đường Suối Cái Gành Dầu (đoạn ngã 3 Rạch Vem - Gành Dầu)			185.468	185.468			65.468	65.468			65.468	65.468				
II.4-	Lĩnh vực khác			9.646.636	9.646.636	0	0	9.646.636	9.646.636	0	0	3.700.690	3.700.690	0	0		
1	Khu tái định cư tuyến tránh thị trấn Dương Đông (50,22ha)			2.451.636	2.451.636			2.451.636	2.451.636			3.340	3.340				
2	ĐTXD cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư 43ha Suối lớn			1.470.000	1.470.000			1.470.000	1.470.000			1.470.000	1.470.000				
4	Hồ điều tiết nước Dương Đông			3.500.000	3.500.000			3.500.000	3.500.000			2.350	2.350				
5	Rạch Ông Trì			775.000	775.000			775.000	775.000			775.000	775.000				
6	Bờ kè công viên đoạn cong			1.450.000	1.450.000			1.450.000	1.450.000			1.450.000	1.450.000				